

ĐỀ XUẤT KHUNG NĂNG LỰC SỐ CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ BAN ĐẠI DIỆN CHA MẸ HỌC SINH TRONG PHỐI HỢP QUẢN LÝ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Mai Hoàng Sang

Trường Đại học Sài Gòn
Email: mhsang@sgu.edu.vn

Article history

Received: 22/10/2025

Accepted: 03/11/2025

Published: 05/3/2026

Keywords

Digital co-management competence, school administrators, parent representative boards, school governance, digital transformation in education

ABSTRACT

In the context where digital transformation is driving the need for more transparent, interactive, and co-constructed school governance between educational institutions and parents, the identification of digital co-management competencies among stakeholders has become essential. The article focuses on proposing a Digital Co-Management Competency Framework for school administrators and Parent Representative Boards in the collaborative governance of general education schools in Vietnam. Building upon theoretical foundations from international frameworks such as DigCompEdu, UNESCO, and ISTE, and considering the national context of digital transformation in education, this study employs a combination of document analysis, expert consultation, and in-depth interviews to construct and validate the proposed framework. The findings indicate that the digital competency framework comprises four domains, twelve criteria, and twenty-four behavioral indicators, reflecting the integration of technological competence and collaborative capacity within the digital environment. The framework was evaluated as highly appropriate ($M = 4.28/5$) and practically feasible. Importantly, it extends the conceptualization of digital competence beyond the individual level toward a collective and co-operative dimension, providing a scientific foundation for training, assessment, and development of digital co-management competencies in the governance of Vietnam's general education system.

1. Mở đầu

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định rõ mục tiêu xây dựng một hệ sinh thái giáo dục số toàn diện, trong đó năng lực số của đội ngũ CBQL, GV, HS và phụ huynh được coi là yếu tố nền tảng để đổi mới quản trị nhà trường và nâng cao chất lượng giáo dục (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Hiện nay, “quản lý nhà trường phổ thông” không còn được hiểu như một hoạt động mang tính hành chính nội bộ của đội ngũ CBQL, mà đã trở thành một quá trình phối hợp giữa nhiều chủ thể khác nhau trong hệ sinh thái giáo dục, bao gồm CBQL, GV, HS... và đặc biệt là Ban đại diện cha mẹ học sinh (CMHS). Ban đại diện CMHS được trao quyền tham gia tư vấn, phản biện và phối hợp với nhà trường trong nhiều lĩnh vực quản lý (Bộ GD-ĐT, 2011). Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và quá trình chuyển đổi số toàn ngành đang làm thay đổi sâu sắc phương thức phối hợp giữa các chủ thể giáo dục, khiến cho yêu cầu về năng lực số của Ban đại diện CMHS trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Trước bối cảnh chính quyền hai cấp hiện nay, mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện CMHS ngày càng mang tính đa chiều và phức tạp, đòi hỏi cả hai bên phải có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường số.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu trong nước về năng lực số trong giáo dục chủ yếu tập trung vào việc mô tả và phát triển năng lực của đội ngũ GV hoặc CBQL nhà trường (Nguyễn Thị Hồng Duyên và Quách Mỹ Quyên, 2023; Nguyễn Lan Phương và Lê Thị Thu Hiền, 2024). Tuy nhiên, năng lực số của Ban đại diện CMHS vốn là một chủ thể giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, giám sát và phản hồi các hoạt động giáo dục của nhà trường vẫn chưa được xem xét một cách hệ thống. Sự thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu về nội dung này dẫn đến việc các chính sách và chương trình bồi dưỡng năng lực số ở trường phổ thông hiện nay còn thiếu tính toàn diện, bởi mới chỉ chú trọng vào khía cạnh dạy học và quản lý nhà trường mà chưa tính đến yếu tố phối hợp giữa nhà trường và CMHS trong công tác quản lý giáo dục. Ở góc độ quốc tế, các khung năng lực số như *DigCompEdu* (Redecker, 2022) hay

UNESCO (UNESCO, 2018) đã có những đóng góp quan trọng trong việc xác định cấu trúc và thành phần của năng lực công nghệ cá nhân, song những khung lý thuyết này phần lớn chỉ tập trung vào người dạy và người học, chưa phân tích đầy đủ năng lực phối hợp, giám sát và đồng ra quyết định giữa các chủ thể tham gia quản trị giáo dục.

Bài viết này hướng tới việc đề xuất khung năng lực số cho CBQL và Ban đại diện CMHS trong phối hợp quản lý trường phổ thông ở Việt Nam (khung năng lực số phối hợp). Mục tiêu của nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc hệ thống hóa cơ sở lý luận về năng lực số phối hợp, mà còn nhằm xác định những thành tố và tiêu chí tạo thành nên khung năng lực này, qua đó góp phần định hướng cho công tác bồi dưỡng, đánh giá và phát triển năng lực số của các bên liên quan trong nhà trường phổ thông.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp chuyên gia và phương pháp phỏng vấn sâu. Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua 4 giai đoạn theo bảng 1.

Bảng 1. Quy trình và kết quả đạt được 4 giai đoạn nghiên cứu (Nguồn: Tác giả)

Giai đoạn	Hoạt động chính	Kết quả đạt được
Giai đoạn 1	Phân tích và tổng hợp tài liệu (UNESCO, DigCompEdu, Epstein, Việt Nam)	Hình thành khung năng lực số phối hợp sơ bộ
Giai đoạn 2	Tham vấn 10 chuyên gia (CBQL, giảng viên quản lý giáo dục, chuyên gia công nghệ thông tin về khung năng lực số phối hợp sơ bộ)	Hiệu chỉnh cấu trúc và tiêu chí năng lực
Giai đoạn 3	Phỏng vấn sâu 10 người (4 CBQL, 4 CMHS, 2 chuyên viên Sở GD-ĐT) về khung năng lực số phối hợp sơ bộ	Đánh giá tính phù hợp và khả thi của khung năng lực
Giai đoạn 4	Tổng hợp, đối chiếu lý luận và hoàn thiện khung năng lực số phối hợp	Đề xuất khung năng lực số phối hợp hoàn chỉnh

Nghiên cứu sử dụng hai nhóm công cụ chính. Sử dụng phương pháp chuyên gia nghiên cứu xây dựng bảng tiêu chí năng lực số được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức (từ 1: “không phù hợp” đến 5: “rất phù hợp”), nhằm thu thập đánh giá của chuyên gia về mức độ phù hợp của từng tiêu chí và cấu trúc khung năng lực số phối hợp sơ bộ. Đối với giai đoạn phỏng vấn sâu, nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi bán cấu trúc, tập trung vào bốn nhóm năng lực cốt lõi: *năng lực giao tiếp và hợp tác số; năng lực sử dụng dữ liệu; năng lực phản hồi và ra quyết định; năng lực đạo đức và trách nhiệm số*. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phương pháp phân tích nội dung kết hợp với mã hóa chủ đề, qua đó nhận diện các quan điểm, mức độ thống nhất và những gợi ý điều chỉnh khung năng lực số phối hợp. Để bảo đảm tính tin cậy, nghiên cứu lựa chọn các chuyên gia có ít nhất mười năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý giáo dục, công nghệ thông tin. Trước khi tiến hành tham vấn và phỏng vấn, nghiên cứu gửi thông báo đầy đủ về mục đích, nội dung và cách thức tham gia, đồng thời ghi nhận sự đồng thuận tự nguyện của người tham gia. Tất cả dữ liệu được thu thập trong quá trình nghiên cứu đều được bảo mật tuyệt đối, không tiết lộ danh tính cá nhân, đảm bảo độ tin cậy khoa học của khung năng lực số phối hợp được đề xuất.

2.2. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

2.2.1. Khái niệm cơ bản liên quan

Theo UNESCO (2018), “năng lực số” được hiểu là khả năng xác định, truy cập, quản lý, tích hợp, giao tiếp, đánh giá và tạo ra thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua các công nghệ số và thiết bị kết nối mạng, nhằm tham gia vào đời sống KT-XH. Tuy nhiên, trong lĩnh vực quản trị nhà trường phổ thông hiện nay, năng lực số không chỉ dừng ở kỹ năng sử dụng công nghệ mà cần được nhìn nhận như năng lực kết hợp giữa công nghệ và hợp tác xã hội, cho phép các chủ thể như CBQL và Ban đại diện CMHS phối hợp, trao đổi và phản hồi hiệu quả trong môi trường số.

“Phối hợp quản lý trường phổ thông” được hiểu là quá trình hợp tác, tương tác và chia sẻ trách nhiệm giữa các chủ thể trong và ngoài nhà trường, đặc biệt giữa nhà trường và phụ huynh nhằm nâng cao hiệu quả quản trị giáo dục (Epstein, 2011; Sheldon và Turner-Vorbeck, 2019). Khái niệm này không mang nghĩa chia sẻ quyền lực hành chính, mà phản ánh mối quan hệ phối hợp cùng tham gia trong quá trình hoạch định, triển khai, giám sát và phản hồi các hoạt động giáo dục. Trong bối cảnh chuyên đổi số và cơ chế quản lý chính quyền hai cấp ở Việt Nam, phối hợp quản lý không chỉ là trao đổi thông tin truyền thống, mà còn bao gồm năng lực sử dụng công nghệ số để đồng kiến tạo, minh bạch hóa và giám sát hoạt động nhà trường trên các nền tảng số.

“Ban đại diện CMHS” là tổ chức tự nguyện đại diện cho tập thể phụ huynh, có chức năng phối hợp, tư vấn và giám sát các hoạt động giáo dục của nhà trường (Bộ GD-ĐT, 2011). Tổ chức này không có quyền quản lý hay điều hành, song đóng vai trò đối tác xã hội quan trọng, góp phần củng cố mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Dưới tác động của chuyên đổi số, vai trò này được mở rộng theo hướng đối tác tương tác số, trong đó Ban đại diện CMHS có thể tham gia vào quá trình trao đổi dữ liệu, phản hồi, giám sát và truyền thông trực tuyến. Do đó, việc phát triển năng lực số cho Ban đại diện CMHS trở thành một yêu cầu thiết yếu để đảm bảo hiệu quả của mô hình quản trị nhà trường mở, minh bạch và có trách nhiệm giải trình.

Từ ba khái niệm nền tảng trên, nghiên cứu này hướng tới việc xây dựng khung năng lực số cho CBQL và Ban đại diện CMHS trong phối hợp quản lý trường phổ thông ở Việt Nam nhằm mô tả và phát triển các năng lực cần thiết giúp CBQL và Ban đại diện CMHS phối hợp hiệu quả trong quản lý trường phổ thông trong bối cảnh chuyên đổi số.

2.2.2. Cơ sở lý luận hình thành khung năng lực số phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng

Cơ sở lý luận cho việc hình thành khung năng lực số phối hợp được xây dựng trên sự tích hợp giữa các tiếp cận lý thuyết quốc tế về năng lực số và các mô hình phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh quản lý giáo dục phổ thông Việt Nam, dựa trên ba trụ cột lý thuyết:

Thứ nhất, lý thuyết năng lực số trong giáo dục là nền tảng để xác định cấu trúc năng lực cốt lõi của các chủ thể tham gia. Khung DigCompEdu của Ủy ban châu Âu (Redecker, 2022) nhấn mạnh 06 nhóm năng lực phản ánh toàn diện vai trò của GV trong môi trường giáo dục số: (1) Tham gia chuyên môn (professional engagement); (2) Tài nguyên số (digital resources); (3) Dạy học và học tập (teaching and learning); (4) Đánh giá học tập (assessment); (5) trao quyền cho người học (empowering learners); (6) Phát triển năng lực số cho người học (facilitating learners' digital competence). UNESCO (2018) nhấn mạnh 07 nhóm năng lực: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) Năng lực thông tin và dữ liệu; (3) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) Sáng tạo nội dung số; (5) An ninh; (6) Giải quyết vấn đề; (7) Năng lực liên quan đến nghề nghiệp. Tuy nhiên, các khung năng lực này chủ yếu tập trung vào năng lực cá nhân của GV và người học, chưa đề cập đến khía cạnh năng lực phối hợp giữa các chủ thể trong quản lý giáo dục. Do đó, nghiên cứu kế thừa cấu trúc năng lực số trên và mở rộng sang hướng tương tác, ở đó năng lực số được hiểu là khả năng đồng kiến tạo thông tin, cùng sử dụng dữ liệu và ra quyết định trên nền tảng công nghệ.

Thứ hai, lý thuyết hợp tác giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng cung cấp khung tham chiếu để lý giải vai trò của các bên trong phối hợp quản lý. Mô hình sáu loại hình hợp tác của Epstein (2011) bao gồm: (1) Nuôi dưỡng (parenting), tập trung vào việc xây dựng môi trường gia đình thuận lợi cho học tập và phát triển; (2) Giao tiếp (communicating), nhấn mạnh trao đổi thông tin thường xuyên, hai chiều giữa gia đình và nhà trường; (3) Tình nguyện (volunteering), CMHS trực tiếp tham gia các hoạt động ở trường; (4) Hỗ trợ học tập tại nhà (learning at home), CMHS đồng hành cùng HS trong việc hoàn thành bài tập và phát triển kỹ năng; (5) Tham gia quyết định (decision making), CMHS có tiếng nói trong các hoạt động và chính sách giáo dục ở cấp trường; (6) Hợp tác với cộng đồng (collaborating with community), mở rộng mối quan hệ giữa nhà trường với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, chính quyền địa phương được xem là nền tảng quan trọng. Nhiều nghiên cứu sau đó (Sheldon và Turner-Vorbeck, 2019; Christenson và Reschly, 2009) đã mở rộng mô hình này sang hướng cộng đồng giáo dục, nhấn mạnh tính tương tác đa chiều giữa các chủ thể. Tuy nhiên, trong bối cảnh số hóa, các hình thức phối hợp này đang chuyển từ trực tiếp sang kết nối kỹ thuật số, nơi công nghệ đóng vai trò trung gian cho các hoạt động phản hồi, giám sát và đồng kiến tạo chính sách. Đây chính là điểm giao thoa để kết hợp lý thuyết hợp tác truyền thống với lý thuyết năng lực số hiện đại.

Thứ ba, lý thuyết quản trị nhà trường trong bối cảnh chuyên đổi số cung cấp nền tảng cho việc xác định vai trò và mối quan hệ quyền lực giữa các chủ thể tham gia quản lý. Theo Sheldon và Turner-Vorbeck (2019) quản trị nhà trường hiện đại hướng tới mô hình “mở”, trong đó quyết định không chỉ đến từ cấp quản lý mà còn được hình thành thông qua các kênh tham vấn và phản hồi từ cộng đồng. Bối cảnh hiện nay, quản trị nhà trường phổ thông đang có những chuyển biến mạnh mẽ dưới tác động của quá trình chuyên đổi số toàn ngành giáo dục. Cơ chế quản lý chính quyền hai cấp tạo nên đặc trưng kép của hệ thống giáo dục phổ thông, khi nhà trường vừa chịu sự chỉ đạo trực tiếp của cơ quan quản lý cấp trên, vừa gắn bó mật thiết với cộng đồng địa phương, nơi mà CMHS và các tổ chức xã hội tham gia giám sát, phản hồi và đồng hành trong giáo dục. Sự đan xen này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy sức mạnh cộng đồng, vừa đặt ra thách thức trong quản trị số, đòi hỏi các quyết định quản lý phải vừa đảm bảo tính tuân thủ hành chính, vừa phản ánh được tiếng nói của các bên liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều trường phổ thông vẫn duy trì mô hình quản lý dọc với luồng thông tin truyền đạt một chiều từ CBQL đến GV và CMHS, dẫn đến hạn chế trong minh bạch dữ liệu và làm giảm niềm tin giữa các bên liên quan. Chuyên đổi số mở ra cơ hội chuyển đổi mô hình quản trị nhà trường theo hướng mở, nơi CMHS có thể theo dõi tiến độ học tập, phản hồi trực

tuyên và tham gia đóng góp ý kiến qua các nền tảng số. Để tương tác đạt hiệu quả, cả CBQL và Ban đại diện CMHS cần phải phát triển năng lực số phối hợp thông qua khả năng sử dụng công nghệ không chỉ để truyền đạt thông tin, mà còn để xây dựng kênh phối hợp hiệu quả, đồng quản lý và ra quyết định dựa trên dữ liệu. Trong bối cảnh chuyển đổi số và cơ chế quản lý chính quyền hai cấp, việc nâng cao năng lực số phối hợp trở thành yêu cầu tất yếu, không chỉ mang tính kỹ thuật còn phản ánh văn hóa quản trị số, nơi quyền lực và trách nhiệm được phân bổ theo hướng minh bạch, dân chủ và tương tác đa chiều. Do đó, CBQL cần biết khai thác dữ liệu để ra quyết định nhanh và chính xác, thiết lập cơ chế chia sẻ, phản hồi và giám sát cùng CMHS. Trong khi Ban đại diện CMHS cần được trang bị kỹ năng công nghệ, hiểu biết về quyền tiếp cận và sử dụng dữ liệu số một cách có trách nhiệm trong môi trường số.

Kết hợp ba trụ cột lý thuyết trên cho phép khẳng định rằng năng lực số phối hợp không chỉ là sự cộng gộp giữa “năng lực công nghệ” và “kỹ năng hợp tác”, mà là một dạng năng lực phối hợp phản ánh khả năng sử dụng công nghệ để kiến tạo mối quan hệ tương tác xã hội và đồng quản lý nhà trường. Trên nền tảng đó, nghiên cứu này đề xuất khung năng lực số phối hợp gồm bốn nhóm năng lực: (1) Năng lực sử dụng công nghệ trong tương tác; (2) Năng lực xử lý và chia sẻ dữ liệu quản lý; (3) Năng lực phản hồi và tham gia ra quyết định trong môi trường số; (4) Năng lực đạo đức, trách nhiệm và an toàn số. Đây là những thành phần cốt lõi nhằm bảo đảm quá trình phối hợp giữa CBQL và Ban đại diện CMHS ở trường phổ thông đạt hiệu quả thực chất trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.3. Khung năng lực số cho cán bộ quản lý và Ban đại diện cha mẹ học sinh trong phối hợp quản lý trường phổ thông

Kết quả tổng hợp và phân tích lý luận từ các tài liệu quốc tế (UNESCO, 2018; Redecker, 2022); Epstein, 2011) và Việt Nam cho thấy, năng lực số trong bối cảnh quản trị nhà trường không chỉ là năng lực kỹ thuật, mà là năng lực tích hợp giữa công nghệ và hợp tác giáo dục. Từ đó, nghiên cứu hình thành khung năng lực số cho CBQL và Ban đại diện CMHS trong phối hợp quản lý trường phổ thông, bao gồm 4 nhóm năng lực gồm 12 tiêu chí và 24 chỉ báo hành vi. Khung năng lực số phối hợp này được thiết kế nhằm phản ánh mối quan hệ phối hợp giữa năng lực công nghệ số và năng lực hợp tác xã hội giữa CBQL và Ban đại diện CMHS. Trong đó, năng lực công nghệ được xem là phương tiện giúp các chủ thể giao tiếp, phản hồi và chia sẻ dữ liệu, còn năng lực hợp tác giữ vai trò định hướng nhân văn và thúc đẩy đồng kiến tạo giữa nhà trường và Ban đại diện CMHS. Cấu trúc của khung năng lực số phối hợp được mô tả trong bảng 2.

Bảng 2. Cấu trúc khung năng lực số cho CBQL và Ban đại diện CMHS trong phối hợp quản lý trường phổ thông (Nguồn: Tác giả)

Nhóm năng lực	Tiêu chí năng lực	Chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)
1. Sử dụng công nghệ trong tương tác	1.1. Sử dụng nền tảng số để giao tiếp, trao đổi thông tin	Thành thạo các công cụ giao tiếp số (Zalo, Microsoft Teams, Google Meet...) trong công việc giữa nhà trường và Ban đại diện CMHS; Duy trì kênh trao đổi nhất quán, có khả năng phân luồng thông tin hiệu quả
	1.2. Tổ chức và điều phối hoạt động phối hợp qua nền tảng số	Biết tạo, quản trị nhóm trực tuyến phục vụ cho hoạt động nhà trường; Biết lập lịch, mời họp, ghi biên bản, lưu trữ dữ liệu số hóa
	1.3. Ứng dụng công nghệ hỗ trợ đồng kiến tạo kế hoạch giáo dục	Sử dụng nền tảng số để cùng Ban đại diện CMHS tham gia góp ý kế hoạch giáo dục, hoạt động trải nghiệm; Biết tổng hợp, phân tích phản hồi trực tuyến để điều chỉnh kế hoạch
2. Xử lý và chia sẻ dữ liệu quản lý	2.1. Thu thập và xử lý dữ liệu phục vụ quản lý	Biết cách truy cập, tổng hợp và phân tích dữ liệu HS từ hệ thống quản lý học tập; Sử dụng dữ liệu làm căn cứ cho ra quyết định trong hoạt động phối hợp
	2.2. Bảo mật và lưu trữ dữ liệu có trách nhiệm	Nhận biết nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư của HS; Thực hiện lưu trữ, chia sẻ thông tin đúng quy định, tránh rò rỉ hoặc sử dụng sai mục đích
	2.3. Chia sẻ dữ liệu có trách nhiệm và minh bạch	Thực hiện quy trình chia sẻ dữ liệu có kiểm soát, phân quyền rõ ràng giữa nhà trường, Ban đại diện CMHS; Đảm bảo quyền truy cập minh bạch, cho phép CMHS xem thông tin HS nhưng không can thiệp nội dung dữ liệu gốc
3. Phản hồi và tham gia ra quyết định trong môi trường số	3.1. Phản hồi thông tin và góp ý chính sách qua nền tảng số	Biết sử dụng biểu mẫu, công cụ khảo sát, hoặc diễn đàn để phản hồi hoạt động giáo dục; Phản hồi mang tính xây dựng, có minh chứng rõ ràng
	3.2. Tham gia đồng kiến tạo kế hoạch và hoạt động giáo dục	Tham gia cùng nhà trường trong việc thiết kế, giám sát hoạt động giáo dục thông qua công cụ trực tuyến; Đề xuất sáng kiến cải tiến qua nền tảng chia sẻ mở

	3.3. Tham gia xử lý phản hồi trực tuyến và điều phối tương tác mạng	Biết tiếp nhận, xử lý các ý kiến trái chiều trên kênh trực tuyến một cách khách quan; Biết sử dụng kỹ thuật điều phối để hạn chế xung đột, duy trì môi trường trao đổi tích cực
4. Đạo đức, trách nhiệm và an toàn số	4.1. Ứng xử có văn hóa, tôn trọng trong không gian số	Thực hiện giao tiếp lịch sự, đúng mực trong mọi nền tảng số; Biết lắng nghe, phân hồi có trách nhiệm và tuân thủ chuẩn mực ứng xử học đường
	4.2. Thực hành an toàn và bảo mật cá nhân trong không gian mạng	Biết nhận diện rủi ro trực tuyến (lừa đảo, phát tán thông tin sai lệch, xâm nhập dữ liệu); Áp dụng các biện pháp bảo mật tài khoản, mật khẩu, và dữ liệu nhạy cảm
	4.3. Tuân thủ quy định pháp lí và đạo đức số	Hiểu biết quy định của Bộ GD-ĐT, Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; Thực hiện đúng quy trình khi chia sẻ, công bố, lưu trữ dữ liệu

Sau khi hoàn thiện khung năng lực số phối hợp sơ bộ, nghiên cứu đã triển khai tham vấn mười chuyên gia có kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực quản lí giáo dục và công nghệ thông tin giáo dục. Kết quả phân tích thông kê mô tả cho thấy điểm trung bình chung của các tiêu chí đạt 4,28/5 ($SD = 0,37$), phản ánh mức độ đồng thuận cao giữa các chuyên gia. Trong tổng số 12 tiêu chí năng lực, có chín tiêu chí đạt điểm trung bình từ 4,0 trở lên, chứng tỏ khung năng lực số phối hợp được đánh giá là có tính khả thi và phù hợp trong thực tiễn quản lí giáo dục. Tuy nhiên, hai tiêu chí liên quan gồm: *Tiêu chí 2.3. Chia sẻ dữ liệu có trách nhiệm và minh bạch* và *Tiêu chí 3.3. Vận dụng công nghệ để điều phối phản hồi, xử lý xung đột và duy trì đối thoại số tích cực có độ phân tán ý kiến cao hơn* ($SD > 1,0$), cho thấy tồn tại những khác biệt quan điểm về cách thức triển khai trong thực tế. Phân tích nội dung các phản hồi qua câu hỏi mở cho thấy ba vấn đề nổi bật: (1) cần làm rõ hơn khái niệm “đồng kiến tạo” trong phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện CMHS; (2) nên cụ thể hóa các chỉ báo hành vi liên quan đến quy trình chia sẻ dữ liệu và quyền truy cập có kiểm soát; và thứ ba cần bổ sung nội dung về quản lí xung đột trong tương tác trực tuyến. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích phản hồi, nghiên cứu đã hiệu chỉnh một số tiêu chí và chỉ báo hành vi để tăng tính rõ ràng và tính ứng dụng. Cụ thể, tiêu chí 2.3. Chia sẻ dữ liệu có trách nhiệm và minh bạch được tách thành hai chỉ báo riêng biệt: “*Thực hiện quy trình chia sẻ dữ liệu*” và “*Đảm bảo quyền truy cập minh bạch*”, trong khi tiêu chí 3.3 được mở rộng để bao gồm nội dung “*Tham gia xử lý phản hồi trực tuyến và điều phối trao đổi mạng*”, qua đó giúp khung năng lực số phối hợp phản ánh sát hơn thực tiễn phối hợp giữa nhà trường và CMHS trong môi trường số.

Để kiểm chứng tính thực tiễn và khả năng áp dụng của khung năng lực số phối hợp, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu mười người tham gia, bao gồm 04 CBQL nhà trường, 04 đại diện Ban đại diện CMHS và 02 chuyên viên Sở GD-ĐT. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện theo hình thức bán cấu trúc, tập trung vào bốn nhóm năng lực của khung năng lực số phối hợp nhằm khai thác nhận thức, trải nghiệm và đánh giá của các đối tượng về năng lực số trong phối hợp quản lí trường phổ thông. Dữ liệu được xử lí bằng phương pháp phân tích chủ đề, với kết quả cho phép nhận diện những cách thức chung trong các phản hồi. Kết quả cho thấy ba chủ đề nổi bật: (1) Khoảng cách về năng lực số giữa CBQL và CMHS vẫn còn đáng kể; trong khi CBQL thiếu kĩ năng tổ chức hoạt động trực tuyến hiệu quả, thì nhiều CMHS chưa thành thạo trong việc sử dụng nền tảng số để phản hồi hay truy cập thông tin HS; (2) Nhu cầu bồi dưỡng năng lực số gắn với tình huống thực tế được nhấn mạnh ở cả hai nhóm, thể hiện mong muốn có các hướng dẫn cụ thể về cách giao tiếp, chia sẻ dữ liệu và đồng kiến tạo kế hoạch giáo dục qua các nền tảng trực tuyến; (3) Vấn đề bảo mật và minh bạch dữ liệu được đề cập thường xuyên, phản ánh mối quan ngại của CMHS về quyền riêng tư và trách nhiệm của nhà trường khi quản lí thông tin HS. Từ các kết quả này, nghiên cứu đã điều chỉnh và bổ sung nội dung cho hai nhóm năng lực chính: Nhóm 2: “Xử lí và chia sẻ dữ liệu quản lí”, được mở rộng thêm các chỉ báo về quy trình bảo mật và quyền truy cập minh bạch; Nhóm 4: “Đạo đức, trách nhiệm và an toàn số”, được bổ sung các chỉ báo hành vi liên quan đến ứng xử có trách nhiệm, tôn trọng quyền riêng tư và quản lí tương tác mạng. Những điều chỉnh này giúp khung năng lực số phối hợp ở bảng 2 trở nên thực tiễn hơn, phản ánh đúng đặc thù việc phối hợp giữa CBQL và Ban đại diện CMHS ở trường phổ thông trong bối cảnh hiện nay.

2.4. Thảo luận

So sánh với các khung năng lực quốc tế hiện hành cho thấy khung năng lực số phối hợp có sự kế thừa, đồng thời mở rộng về phạm vi và cách tiếp cận. Trong khi DigCompEdu của Ủy ban châu Âu (Redecker, 2022) tập trung mô tả năng lực số của GV dưới góc độ sư phạm, nhấn mạnh việc sử dụng công nghệ trong dạy học và đánh giá học tập, thì khung năng lực số phối hợp lại hướng đến năng lực phối hợp giữa các chủ thể quản lí nhà trường với Ban đại diện CMHS. Khung năng lực số của UNESCO coi năng lực số là tập hợp các kĩ năng kĩ thuật, tư duy phân biện và đạo đức số, song vẫn dừng lại ở cấp độ cá nhân (UNESCO, 2018). Tương tự, khung năng lực số của International Society for Technology in Education (ISTE, 2021) khuyến khích GV và CBQL trở thành “lãnh đạo số” trong môi trường

học tập, nhưng chưa chú trọng đến năng lực phối hợp giữa nhà trường và CMHS. Ngược lại, khung năng lực số phối hợp không xem năng lực số là thuộc tính riêng lẻ của cá nhân mà là năng lực tương tác của các chủ thể, được hình thành và phát triển thông qua quá trình phối hợp giữa CBQL, GV và Ban đại diện CMHS trong hệ sinh thái số của nhà trường. Giá trị học thuật nổi bật của khung năng lực số phối hợp ở việc mở rộng khái niệm “năng lực số” theo hướng phối hợp và tương tác. Cách tiếp cận này làm thay đổi bản chất của năng lực số, từ kỹ năng cá nhân sang năng lực hợp tác có trách nhiệm. Mỗi nhóm năng lực trong khung năng lực số phối hợp đều được thiết kế để phản ánh hai chiều song hành gồm: năng lực sử dụng công nghệ và năng lực phối hợp xã hội. Điều này giúp khung năng lực số phối hợp trở thành một mô hình năng lực “kép”, vừa phát triển năng lực kỹ thuật số, vừa phát triển các giá trị đạo đức, minh bạch và niềm tin giữa nhà trường và CMHS là yếu tố nền tảng cho quản trị giáo dục hiện đại.

Tuy nhiên, việc triển khai khung năng lực số phối hợp trong thực tiễn giáo dục Việt Nam vẫn đối mặt với một số thách thức mang tính cấu trúc và bối cảnh. Đặc trưng của hệ thống quản lý giáo dục Việt Nam là cơ chế chính quyền hai cấp trong đó các trường phổ thông chịu sự quản lý kép từ Sở GD-ĐT và chính quyền địa phương. Cơ chế này đôi khi tạo ra sự chồng chéo trong trách nhiệm, dẫn đến việc phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện CMHS thiếu tính nhất quán... Vì vậy, cần đồng thời triển khai các giải pháp hỗ trợ hạ tầng công nghệ, xây dựng quy chế phối hợp rõ ràng giữa nhà trường, CMHS và chính quyền địa phương, và tổ chức các chương trình bồi dưỡng năng lực số theo hướng cùng học tập để phát triển năng lực, lấy tương tác thực tế làm trung tâm.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục Việt Nam, năng lực số của CBQL và Ban đại diện CMHS cần được hiểu theo hướng tích hợp, không chỉ bao gồm khả năng sử dụng công nghệ mà còn là năng lực phối hợp, phản hồi và ra quyết định trong môi trường số của nhà trường. Trên cơ sở tìm hiểu các khung lý luận quốc tế UNESCO, DigCompEdu, ISTE và thực tiễn Việt Nam, nghiên cứu đã xây dựng và kiểm chứng khung năng lực số như đã nêu, đồng thời mở rộng khái niệm năng lực số từ phạm vi cá nhân sang năng lực phối hợp mang tính đối thoại và trách nhiệm chung. Tuy nhiên, để khung năng lực số phối hợp này được triển khai hiệu quả, cần có sự đồng bộ về hạ tầng công nghệ, chính sách quản trị dữ liệu và chương trình bồi dưỡng năng lực số cho các chủ thể. Từ đó, nghiên cứu đề xuất Bộ GD-ĐT xem xét sử dụng khung này như tài liệu tham chiếu trong xây dựng chương trình bồi dưỡng; các Sở GD-ĐT tổ chức tập huấn song hành giữa nhà trường và CMHS; và các trường phổ thông cần đưa năng lực số phối hợp vào tiêu chí đánh giá năng lực quản lý, đồng thời khuyến khích thành lập các nhóm CMHS, GV phụ trách truyền thông số, bảo mật dữ liệu và phát triển văn hóa ứng xử trên không gian mạng.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2011). *Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh*.
Christenson, S. L., & Reschly, A. L. (Eds.). (2009). *Handbook of school-family partnerships*. Routledge.
Epstein, J. L. (2011). *School, family, and community partnerships: Preparing educators and improving schools* (2nd ed.). Routledge.
ISTE (2021). *ISTE Standards for Educators*. ISTE Press. <https://www.iste.org/standards/for-educators>
Nguyễn Lan Phương, Lê Thị Thu Hiền (2024). Phát triển năng lực số cho giảng viên đại học trong bối cảnh hội nhập: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Giáo dục*, 24(9), 7-12. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1755>
Nguyễn Thị Hồng Duyên, Quách Mỹ Quyên (2023). Năng lực chuyển đổi số của giáo viên trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 1(296), 4-6.
Redecker, C. (2022). *European Framework for the Digital Competence of Educators: DigCompEdu* (JRC Science for Policy Report). Publications Office of the European Union.
Sheldon, S. B., Turner-Vorbeck, T. A. (Eds.). (2019). *The Wiley Handbook of Family, School, and Community Relationships in Education*. Wiley-Blackwell.
Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
UNESCO (2018). *A global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2*. UNESCO.